**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**KHOA CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

****

**BÁO CÁO ĐỒ ÁN MÔN**

**NHẬP MÔN CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

***Đề tài:* Quản lý tiệc cưới**

**Giảng viên hướng dẫn:**

**Nguyễn Công Hoan**

**Nguyễn Tấn Trần Minh Khang**

**Nhóm sinh viên khoa Kỹ thuật Máy tính thực hiện:**

**Nguyễn Lê Nhân - 16520869**

**Trần Hoàng Phương – 16520973**

**Võ Anh Tuấn – 16521388**

**Đào Duy Khang – 16521697**

**Lê Hưng Phát – 16520911**

**TP. Hồ Chí Minh, 07/2019**

**ĐỒ ÁN CUỐI KỲ**

**Phân công công việc & tiến độ**

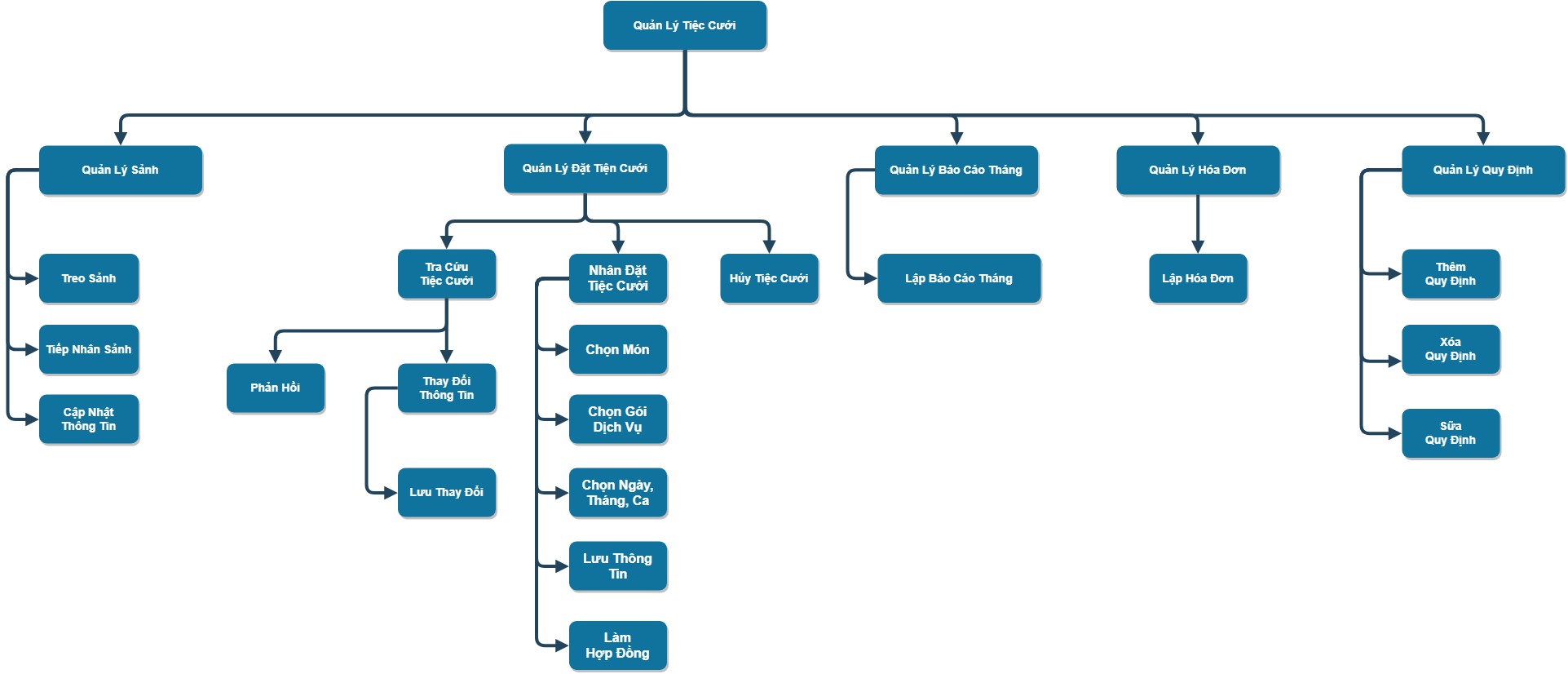
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **Công việc** | **Duration (days)** | **Assign To** | **% Finished** | **Note** |
|  | **Tìm hiểu sở bộ & đăng ký đồ án** | **7** | **Nhóm** | **100** |  |
|  | **Tìm hiểu công nghệ liên quan** | **1** | **Nhóm** | **100** |  |
| **I. VIẾT BÁO CÁO** | | | | | |
|  | **Chướng 1 – Hiện trạng** | **3** | **Nhân, Khang** | **90** |  |
|  | **1.1. Hiện trạng tổ chức** | **1** |  |  |  |
|  | **1.2. Hiện trạng tin học** | **1** |  |  |  |
|  | **1.3. Hiện trạng nghiệp vụ** | **1** |  |  |  |
|  | **Chương 2: Phân tích** | **12** | **Tuấn, Phát, Nhân, Phương** | **100** |  |
|  | **2.1. Lược đồ phân rã chức năng** | **4** |  |  |  |
|  | **2.2. Đặc tả và Mô hình hóa nghiệp vụ (DFD Model)** | **4** |  |  |  |
|  | **2.3. Mô hình hóa dữ liệu (ERD Model)** | **4** |  |  |  |
|  | **Chương 3: Thiết kế** | **12** | **Tuấn, Phương** | **60** |  |
|  | **3.1. Thiết kế kiến trúc** | **3** |  |  |  |
|  | **3.2. Thiết kế lớp – Sơ đồ lớp ở mức thiết kế** | **3** |  |  |  |
|  | **3.3. Thiết kế giao diện** | **3** |  |  |  |
|  | **3.4 Thiết kế dữ liệu (RD – Relationship Diagram – Mô hình quan hệ)** | **3** |  |  |  |
|  | **Chương 4: Cài đặt** | **3** | **Cả nhóm** | **90** |  |
|  | **4.1. Công nghệ sử dụng** | **1** |  |  |  |
|  | **4.2. Vấn đề khi cài đặt** | **1** |  |  |  |
|  | **4.3 Mô tả giải pháp & kỹ thuật** | **1** |  |  |  |
|  | **Chương 5: Kiểm thử** | **1** | **Cả nhóm** | **90** |  |
|  | **Chương 6: Kết luận** | **1** | **Cả nhóm** | **100** |  |
|  | **Tài liệu tham khảo** |  |  |  |  |
| **II. LẬP TRÌNH** | | | | | |
|  | **Module 1** | **3** | **Cả nhóm** |  |  |
|  | **Module 2** | **5** | **Cả nhóm** |  |  |
|  | **Module 3** | **2** | **Cả nhóm** |  |  |
|  | **Module 4** | **2** | **Cả nhóm** |  |  |
|  | **Module 5** | **2** | **Cả nhóm** |  |  |
| **III. KIỂM THỬ** | | | | | |
|  | **Module 1** |  |  |  |  |
|  | **Module 2** |  |  |  |  |
|  | **Module 3** |  |  |  |  |
|  | **Module 4** |  |  |  |  |
| **IV. NỘP BÁO CÁO TIẾN ĐỘ & SẢN PHẨM…** | | | | | |
|  | **Nộp lần 1** |  |  |  |  |
|  | **Nộp lần 2** |  |  |  |  |
|  | **Nộp lần 3** |  |  |  |  |
|  | **Nộp lần …** |  |  |  |  |

**Chương 1: Hiện trạng**

* 1. **Hiện trạng tổ chức**
  2. **Hiện trạng nghiệp vụ (chức năng & phi chức năng)**
     + - **Tên công việc: Phần mềm quản lý tiệc cưới.**
       - **Biểu mẫu liên quan: biểu mẫu danh sách cưới, biểu mẫu đặt tiệc cưới, biểu mẫu danh sách tiệc cưới, biểu mẫu hóa đơn thanh toán, báo cáo danh số.**
       - **Quy định liên quan:** 
         * **Có 5 loại sảnh CA, B, C, D, E. Với đơn giá bàn tối thiểu tương ứng là 1 triệu đồng, 1 triệu 1 trăm đồng, 1 triệu 2 trăm đồng, 1 triệu 4 trăm đồng, 1 triệu 6 trăm đồng.**
         * **Chỉ nhận tiệc khi sảnh chưa có người đặt ( tương ứng với ngày và ca). Có 2 ca trưa, tối. Ngoài ra, có 20 dịch vụ và 100 món ăn.**
         * **Đơn giá thanh toán các dịch vụ được tính theo đơn giá trong phiếu đặt tiệt cưới. Ngày thanh toán trùng với ngày đặt tiệc, thanh toán trễ phạt 1%/ ngày.**
       - **Người dùng có thể thay đổi các quy định:**
         * **Thêm, bớt và cập nhập các loại sảnh và đơn giá tương ứng.**
         * **Thay đổi, cập nhật lại các loại ca, dịch vụ, món ăn.**
         * **Sử dụng hay không sử dụng quy định phạt :**
       - **Người thực hiện : các thành viên trong nhóm Trần Hoàng Phương, Nguyên Lê Nhân, Võ Anh Tuấn , Đào Duy Khang.**
       - **Tần suất thực hiện : Hằng tuần.**
       - **Thời điểm thực hiện : Khi các thành viên có thời gian rãnh.**
       - **Cách thực hiện: đọc và tìm tài liệu, vấn đáp với nhau và tìm kiếm thông tin .**
  3. **Hiện trạng tin học (phần cứng, phần mềm, con người)**
     + - **Phần cứng : Laptop, máy tính.**
       - **Phần mềm: SQL sever, visual studio,win 10**
       - **Con người : các nhân viên thông thạo việc sử dụng phần mềm quản lí**

**Chương 2: Phân tích**

1. **Lược đồ phân chức năng (FDD)**
2. **Lược đồ FDD**

****

1. **Bảng giải thích/mô tả các chức năng**

* **Quản lý sảnh:**

**Treo sảnh: Thông báo sảnh tạm ngưng hoạt động vì một lí dó nào đó(sẽ nằm trong phần ghi chú).**

**Cập nhật thông tin: cho phép cập nhật các thông tin liên quan đên sảnh như giá tiền, số lượng bàn.**

**Tiếp nhân sảnh: thêm sảnh vào danh sách sảnh đã được đặt với thông tin số lượng bàn, đơn giá bàn, loại sảnh và những ghi chú đặc biệt.**

**Quản lý đặt tiệc cưới:**

**Nhận đặt tiệc cưới:**

**Chọn món: chọn món ăn cho tiệc cưới.**

**Chọn gói dịch vụ: chọn các loại dịch vụ để phù hợp với tiệc cưới.**

**Chọn ngày, tháng, ca: chọn ngày, tháng và ca cho phù hợp với yêu cầu khách hàng mà không trùng với các tiệc cưới khác.**

**Lưu thông Tin: lưu thông tin đặt tiệc cưới để chuẩn bị lập hợp đồng với khách hàng.**

**Làm hợp đồng: In hợp đồng gồm các nội dung của tiệc cưới cùng như số tiệc phải đặt cộc, đồng thời in luôn hóa đơn biên nhận tiền đặt cộc thành hai bản. Một cho khách hàng, một cho kế toán để thống kê.**

**Tra cứu tiệc cưới:**

**Phản hồi: Phản hồi lại thông tin cho khách hàng theo thông tin khách hàng yêu cầu.**

**Thay đổi thông tin: Cho phép thay đổi thông tin tiệt cưới sau khi tra cứu. Sau đó hủy hợp đồng củ và làm lại hợp đồng mới(Lưu ý: thay đổi chỉ được phép trong 1 tuần kể từ ngày làm hợp đồng). Các công đoạn thay đổi giống như công đoạn làm hợp đồng.**

**Hủy tiệc cưới: Hủy tiệc cưới theo yêu cầu của khách hàng hoạt quá hạng hợp đồng.**

**Quản lý báo cáo tháng:**

**Lập báo cáo tháng: Lập báo cáo doanh số theo háng của nhà hàng từ các dữ liệu tiệc cưới trong 1 tháng.**

**Quản lý hóa đơn:**

**Lập hóa đơn: lập hóa đơn thanh toán cho các dịch vụ đã chọn mà hai bên đã thống nhất trong hợp đồng, đồng thời trả lại tiền đặt cộc.**

**Phạt: Áp dụng phạt đổi với khách hàng vi phạm quy định hợp đồng, số tiền phạt sẽ được liệt kê trong hóa đơn thanh toán.**

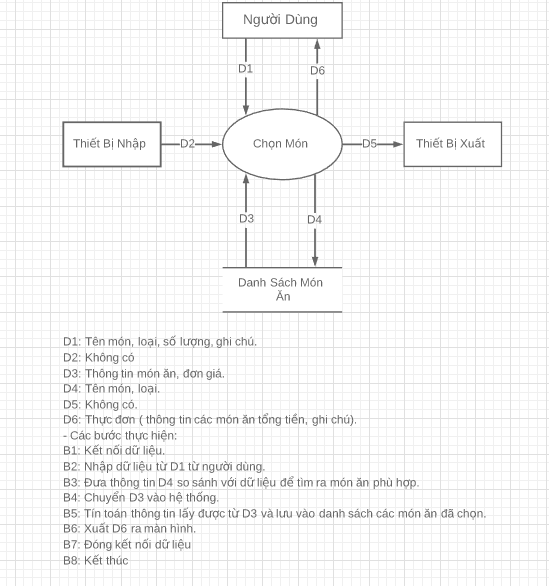
**Quản lý quy định:**

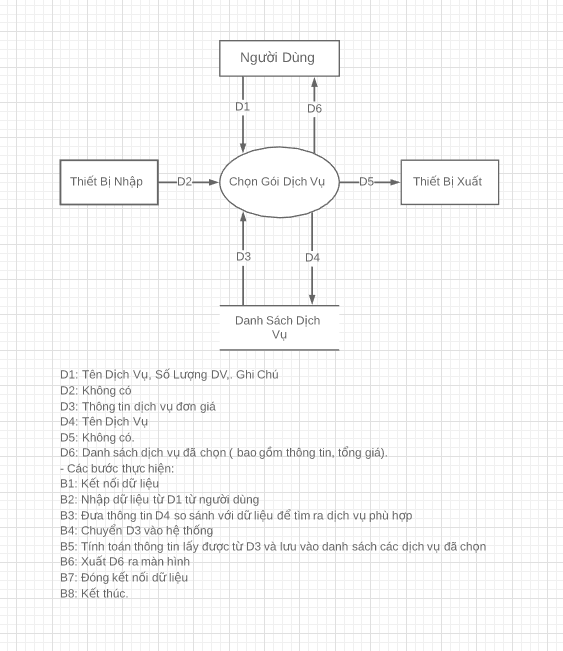
**Thêm quy định: Thêm các quy định nêu có sự thay đổi.**

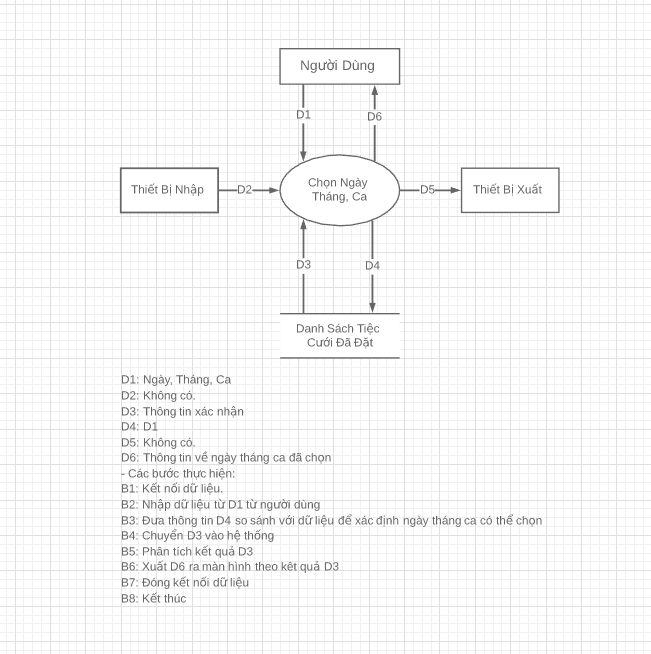
**Xóa quy định: Xóa những quy định không phù hợp.**

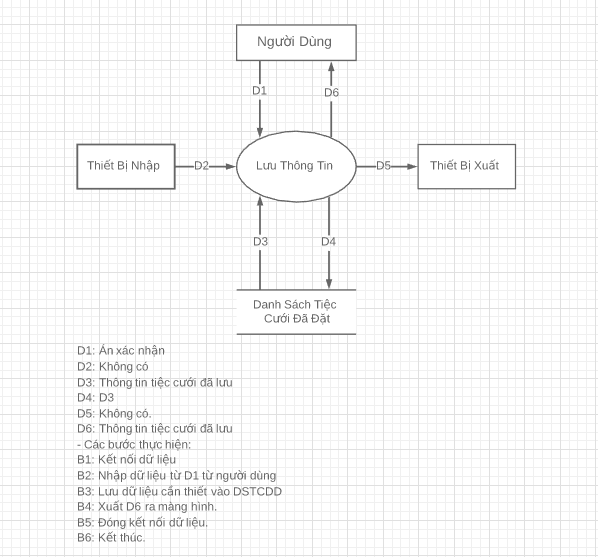
**Sữa quy định: Sữa đổi các quy định để phù hợp hơn.**

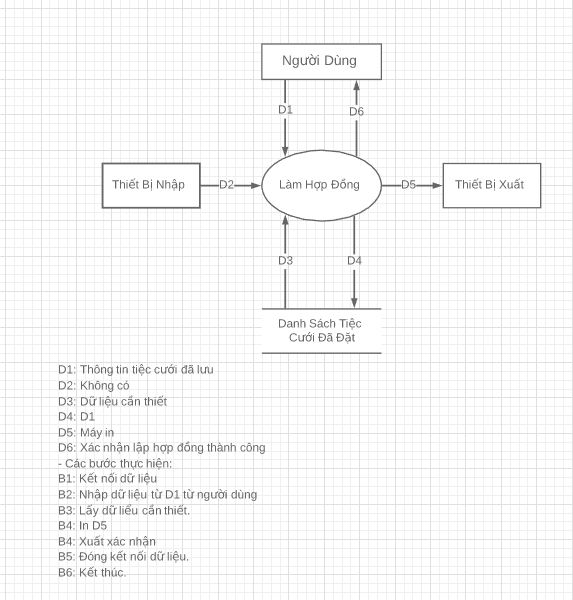
1. **Đặc tả và Mô hình hóa nghiệp vụ (DFD Model)**
   * + - * **Quản Lý Đặt Tiệc:**

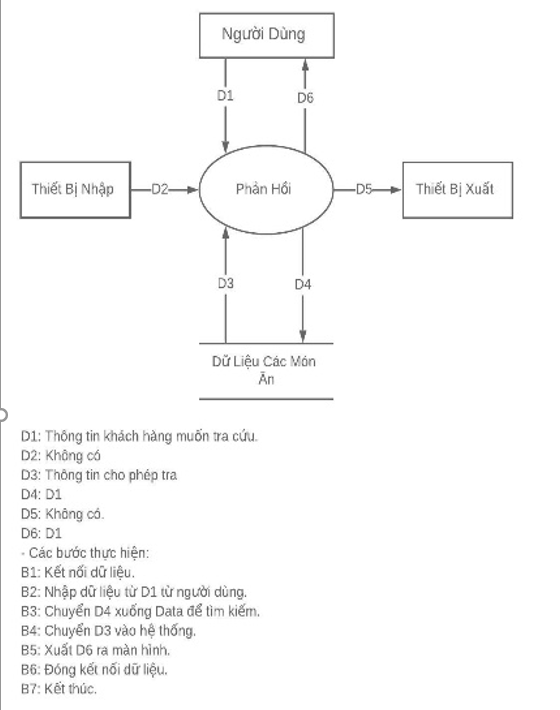
****

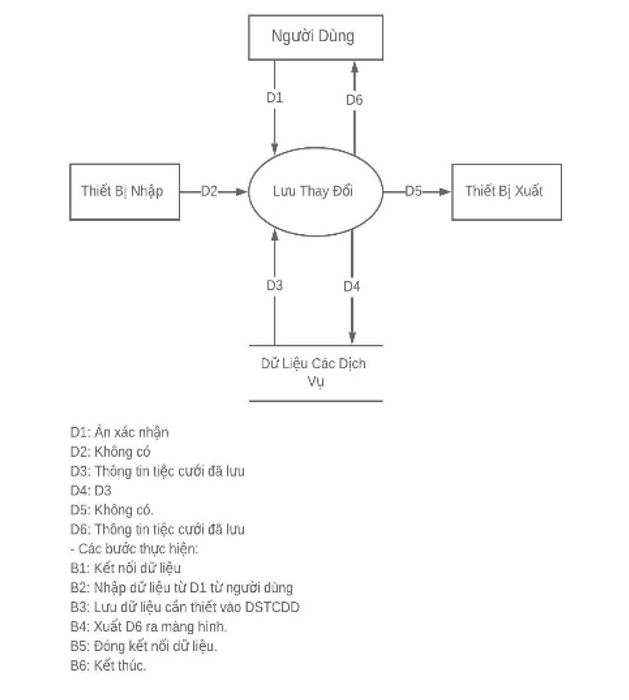
****

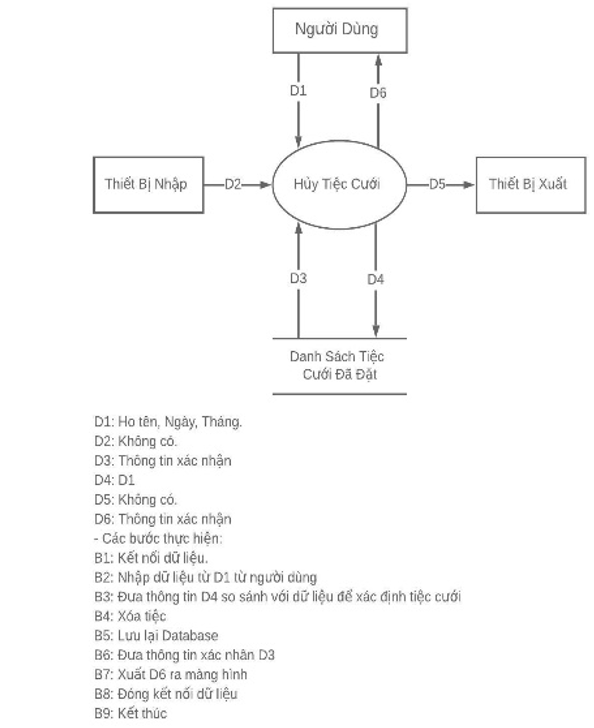
****

****

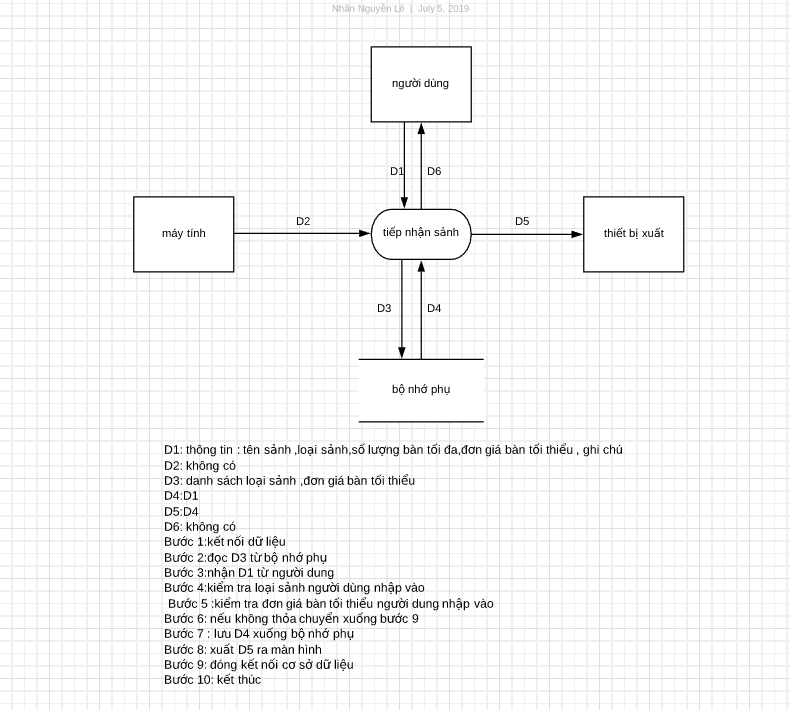
****

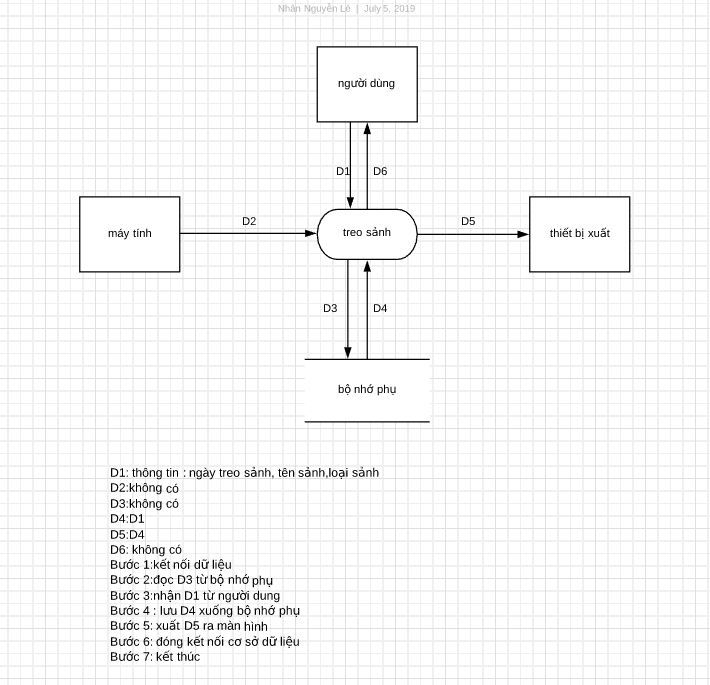
****

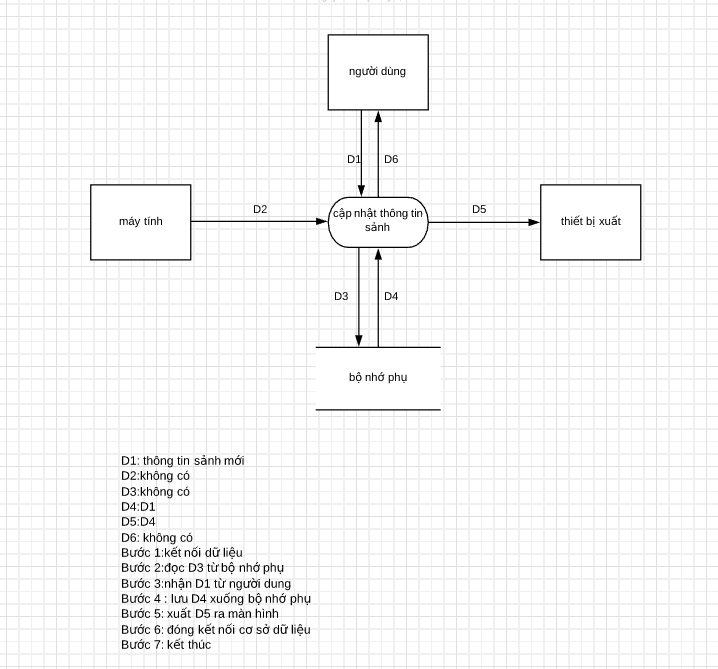
****

****

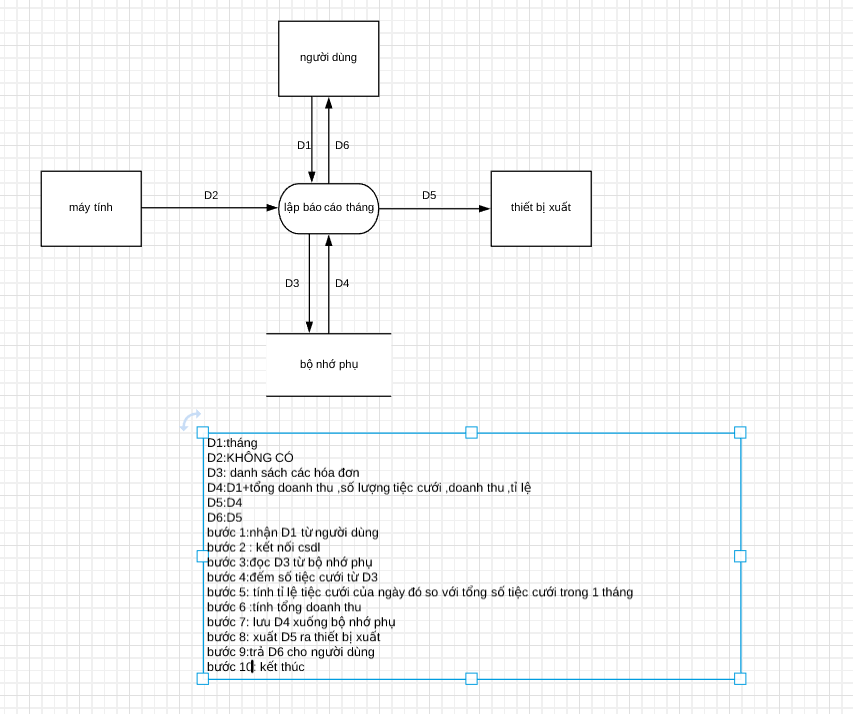
* + - * + **Quản Lý Sảnh**

****

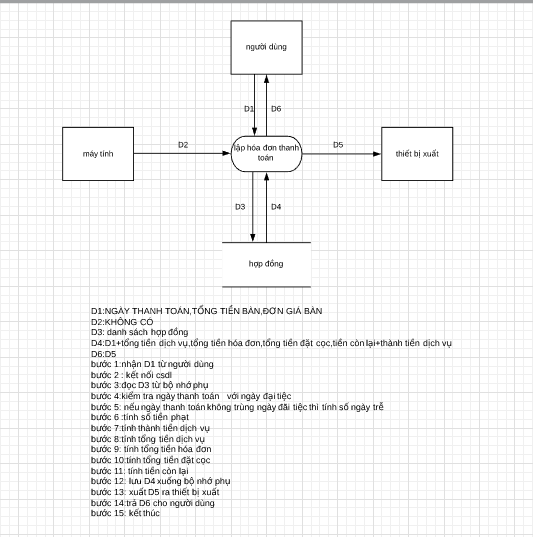
****

****

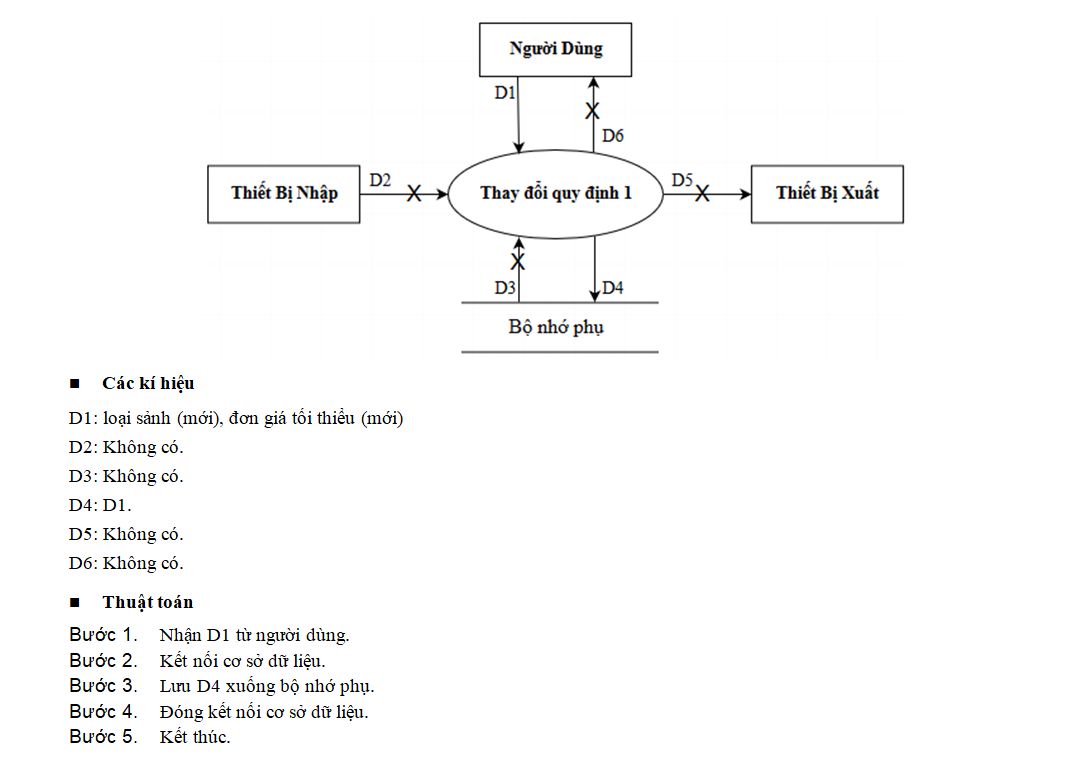
* + - * + **Quản Lý Báo Cáo Tháng:**

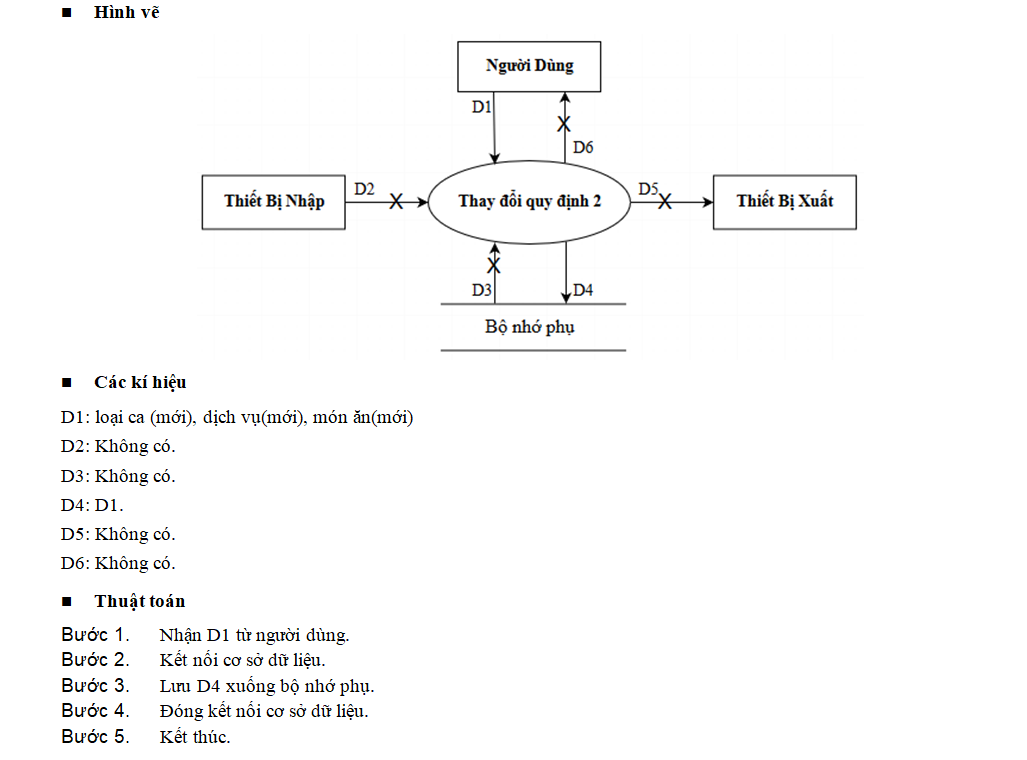
****

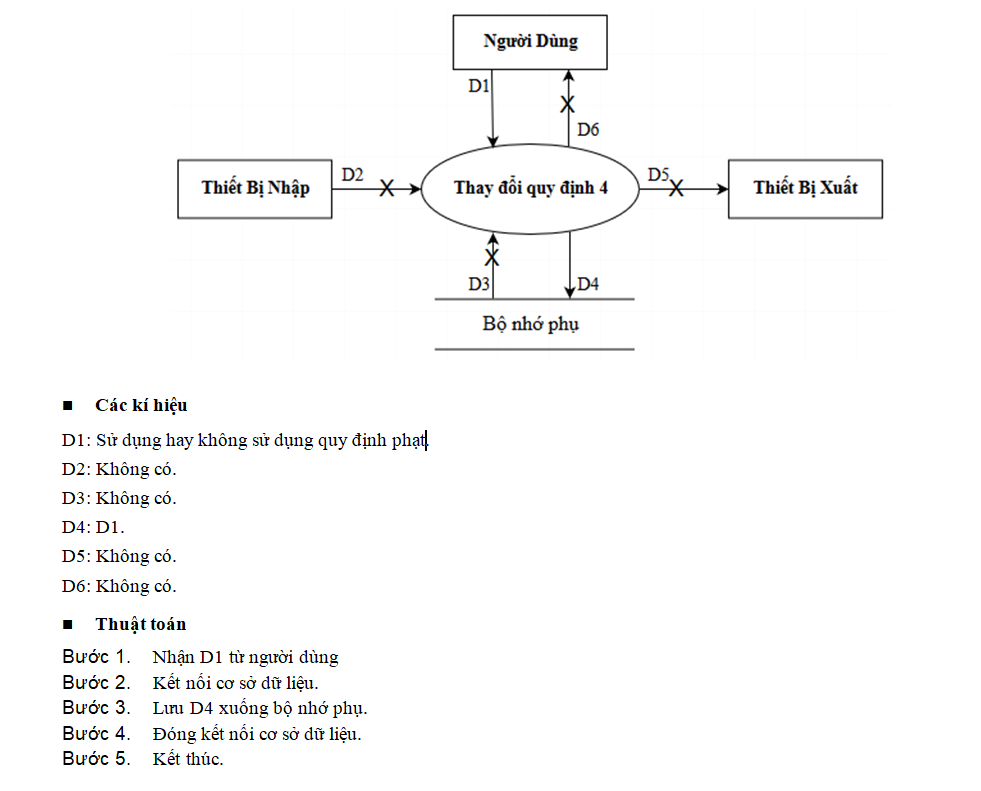
* + - * + **Quản Lý Hóa Đơn:**

****

* + - * + **Quản Lý Quy Định:**

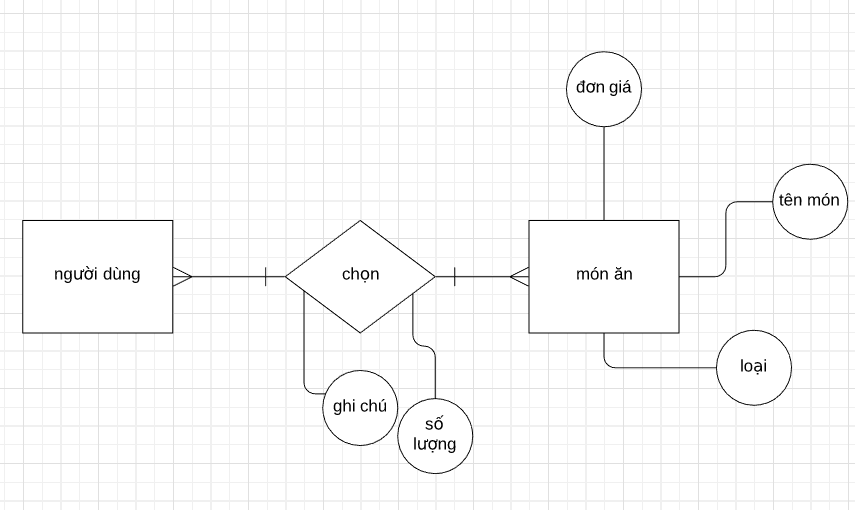
****

****

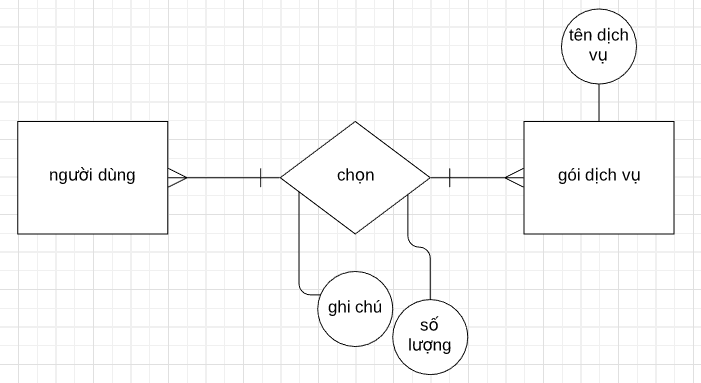
****

1. **Mô hình hóa dữ liệu (ERD Model)**

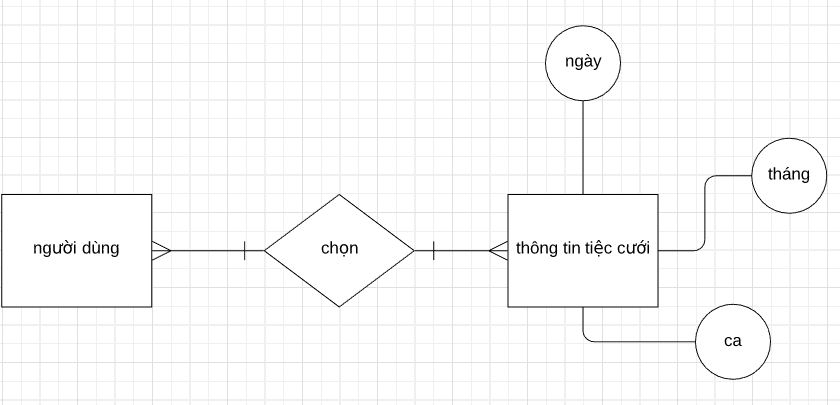
**Mô hình ERD của chọn món**

****

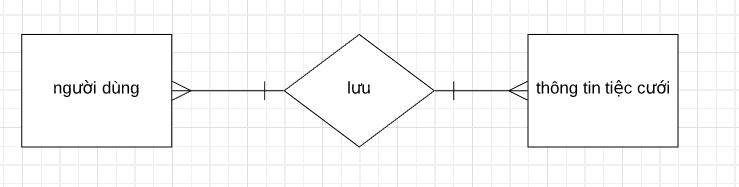
**Mô hình ERD của chọn dịch vụ**

****

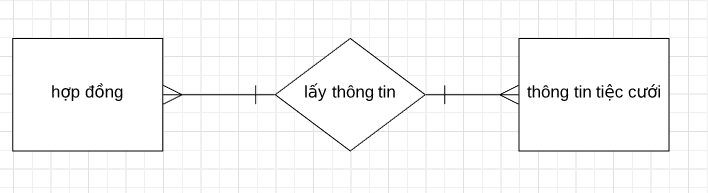
**Mô hình ERD của chọn ngày tháng, ca**

****

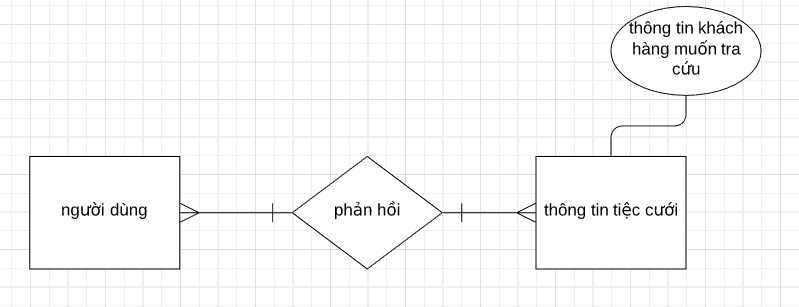
**Mô hình ERD của lưu thông tin tiệc cưới**

****

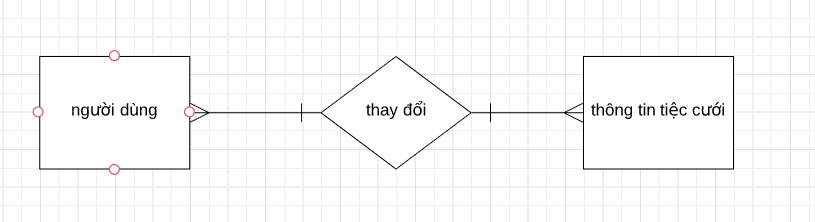
**Mô hình ERD của làm hợp đồng**

****

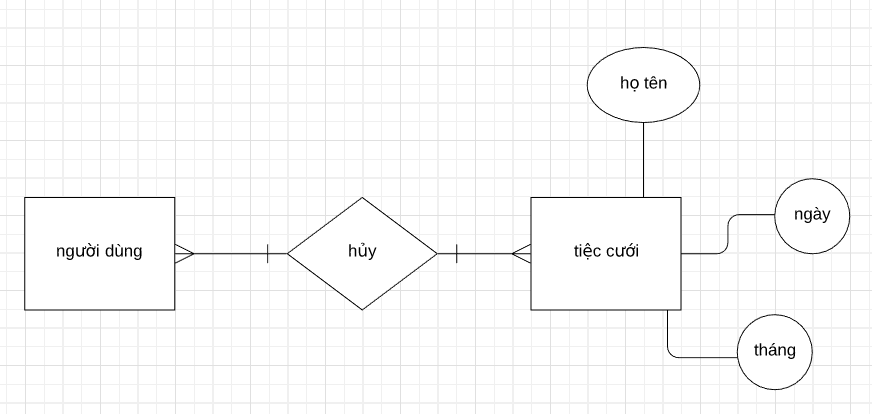
**Mô hình ERD của phản hồi**

****

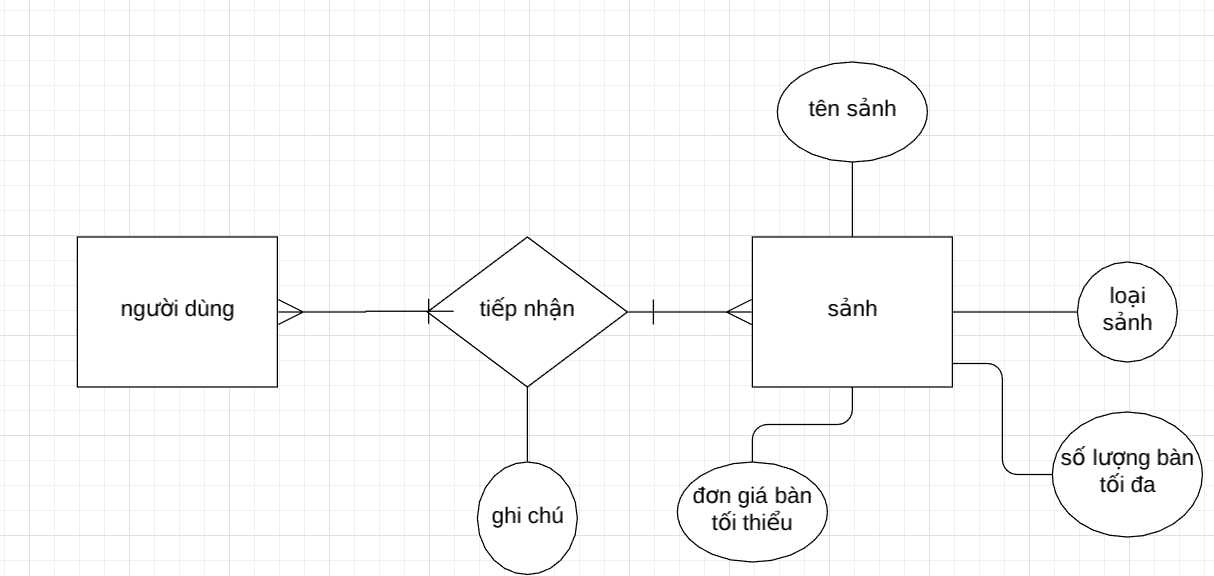
**Mô hình ERD của thay đổi thông tin**

****

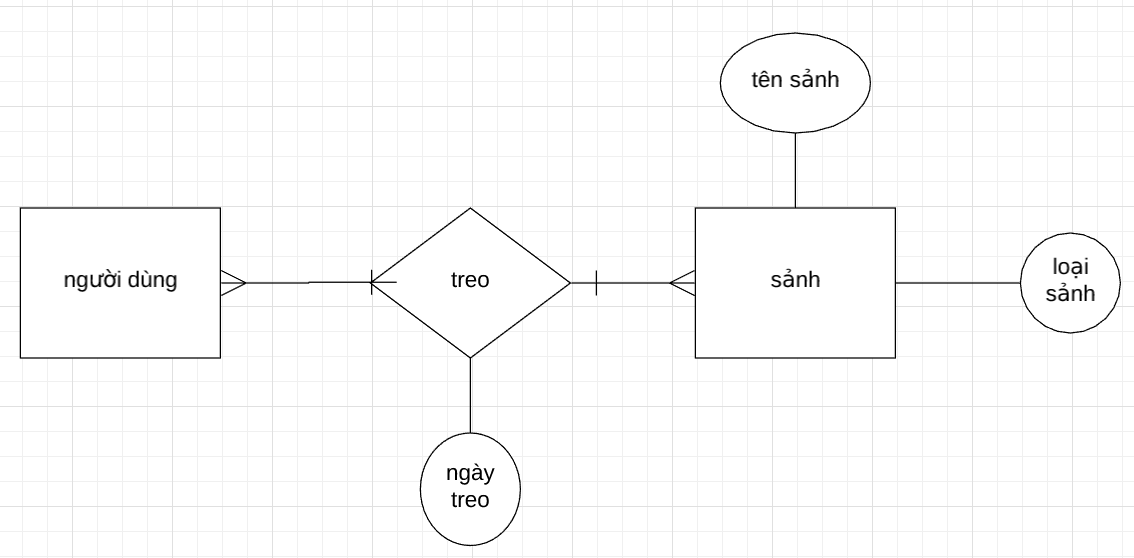
**Mô hình ERD của hủy tiệc cưới**

****

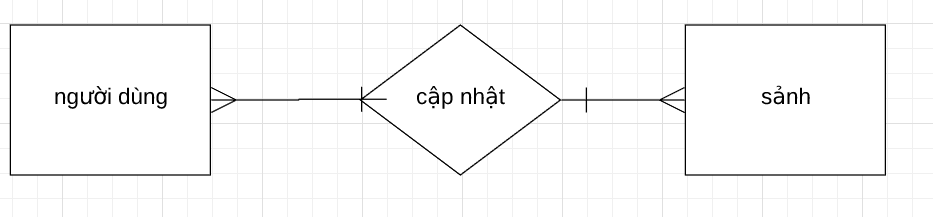
**Mô hình ERD của tiếp nhận sảnh**

****

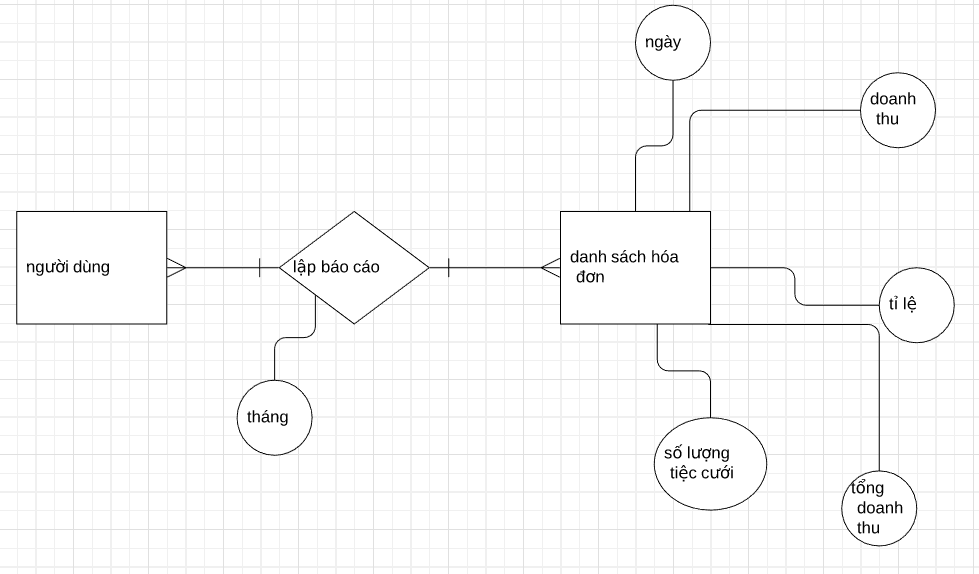
**Mô hình ERD của treo sảnh**

****

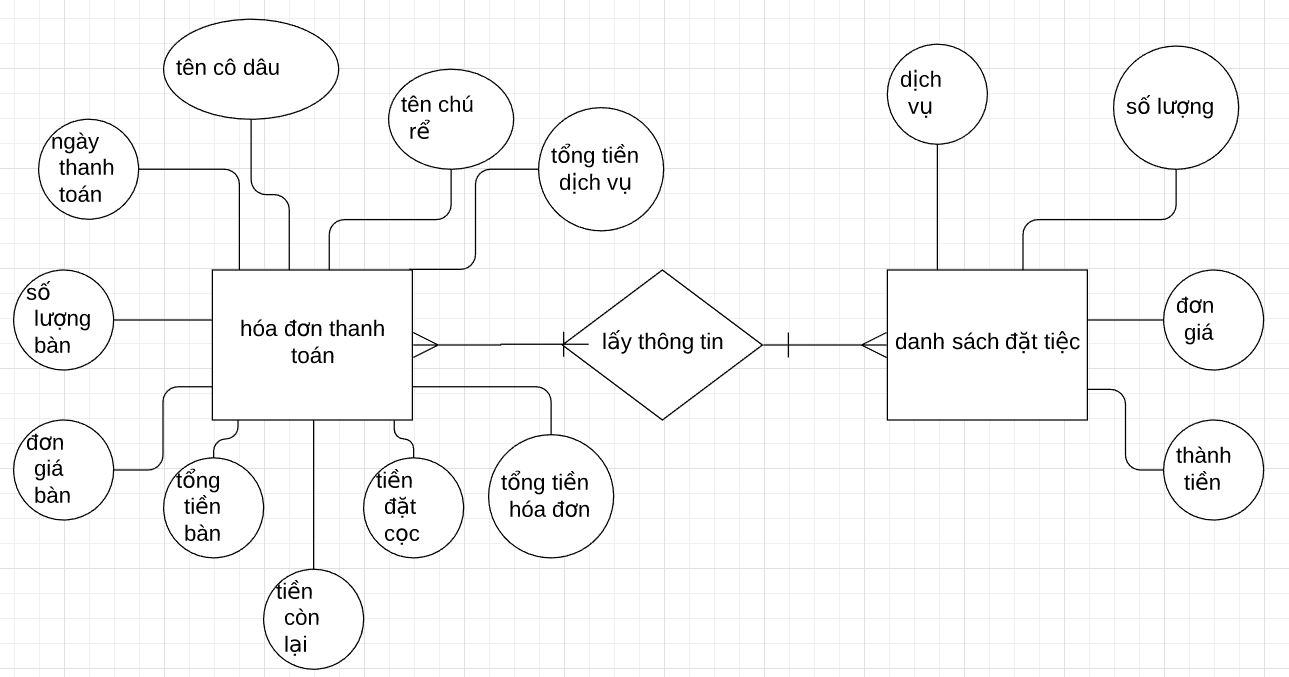
**Mô hình ERD của cập nhật sảnh**

****

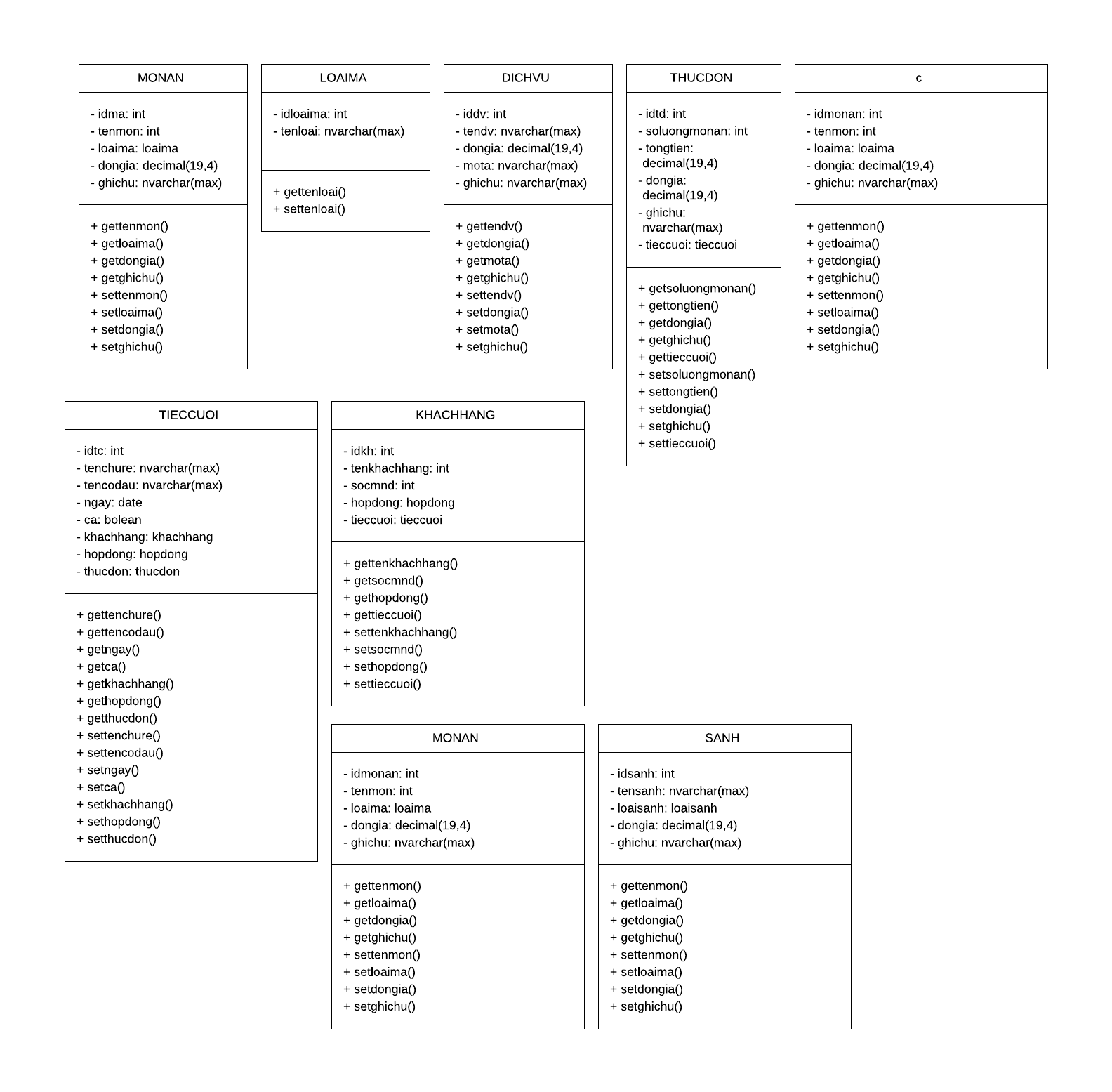
**Mô hình ERD của lập báo cáo tháng**

****

**Mô hình ERD của lập hóa đơn**

****

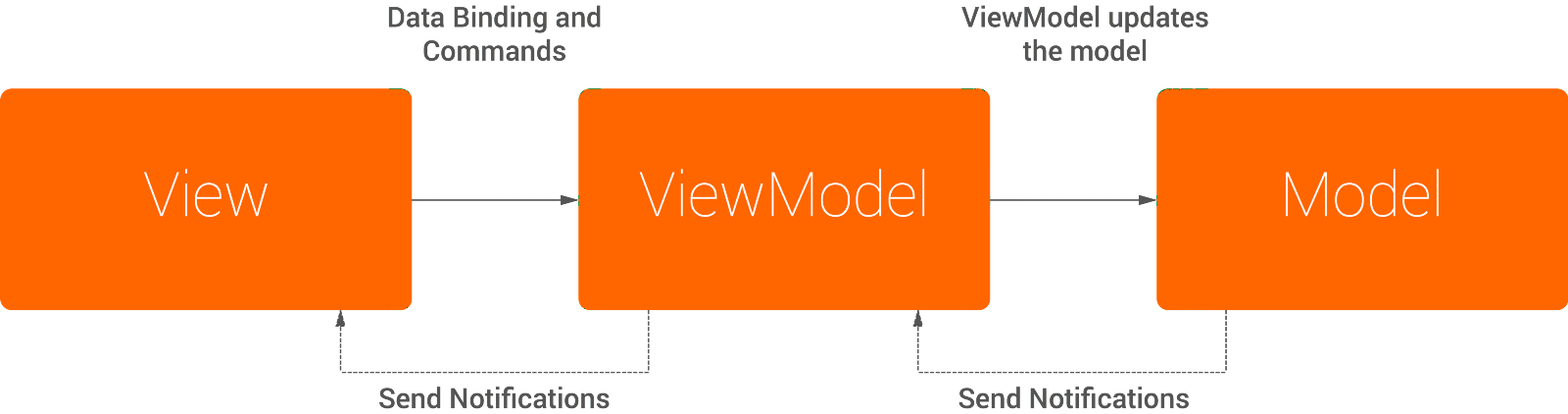
1. **Sơ đồ lớp ở mức phân tích (Class diagram)**

****

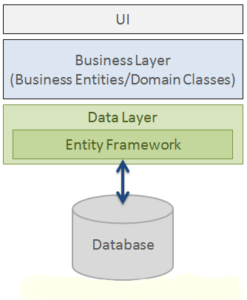
**Chương 3: Thiết kế**

1. **Thiết kế kiến trúc**
   1. **Mô hỉnh tổng thể kiến trúc**

* **Phần mềm có tổng thể kiến trúc theo mô hình MVVM ( đã có chỉnh sữa)**

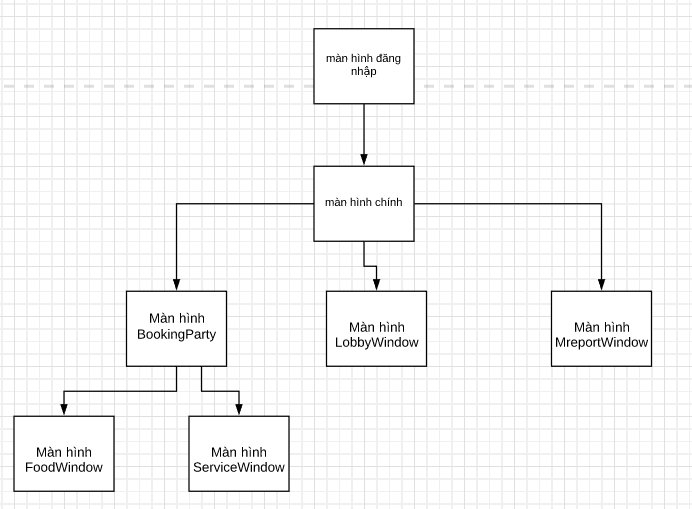
****

* **View sẽ là tần giao diện người dùng, tương tác trực tiếp với người dùng.**
* **ViewModel là tần kết nối view và model bằng data binding và commands.**
* **Model là tần dữ liệu cung cấp datacontent cho tầng ViewModel xữ lý.**

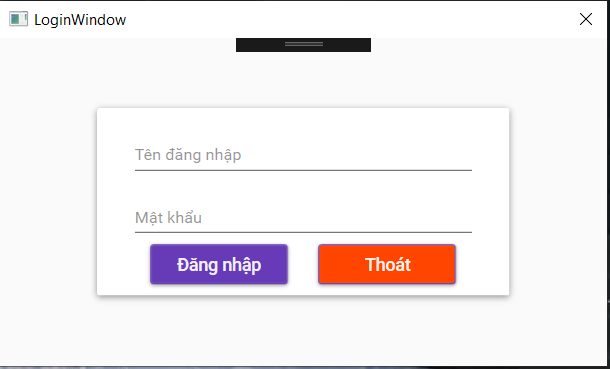
****

* **Sữ dụng Entity Framework 6 để kết nối data với model việc này giúp chung ta dễ thao tác với cơ sở dữ liệu SQL server.**
  1. **Danh sách các componet/Package**
  2. **Giải thích tương tác/giao tiếp giữa các components**

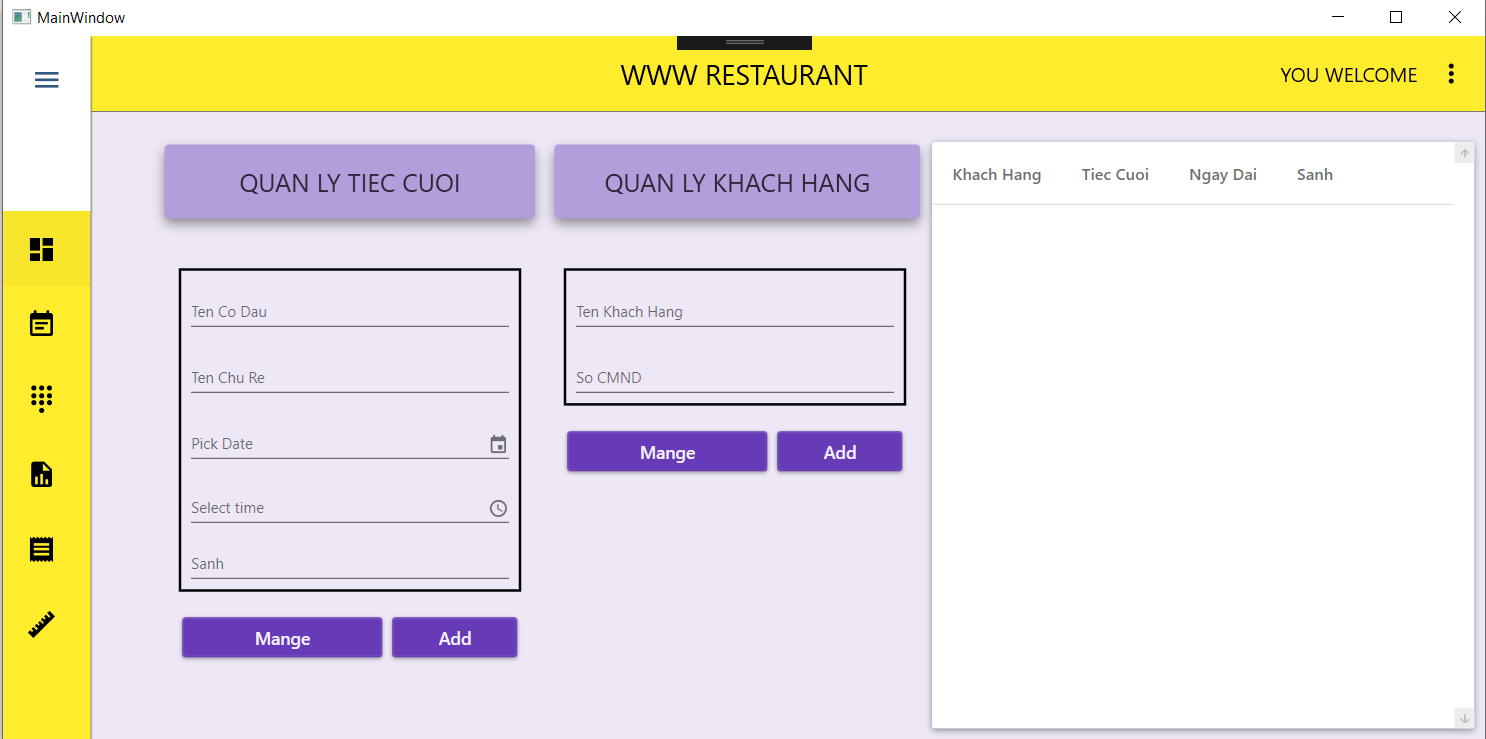
1. **Thiết kế lớp – Sơ đồ lớp ở mức thiết kế**
2. **Thiết kế giao diện**
   1. **Sơ đồ liên kết màn hình**

****

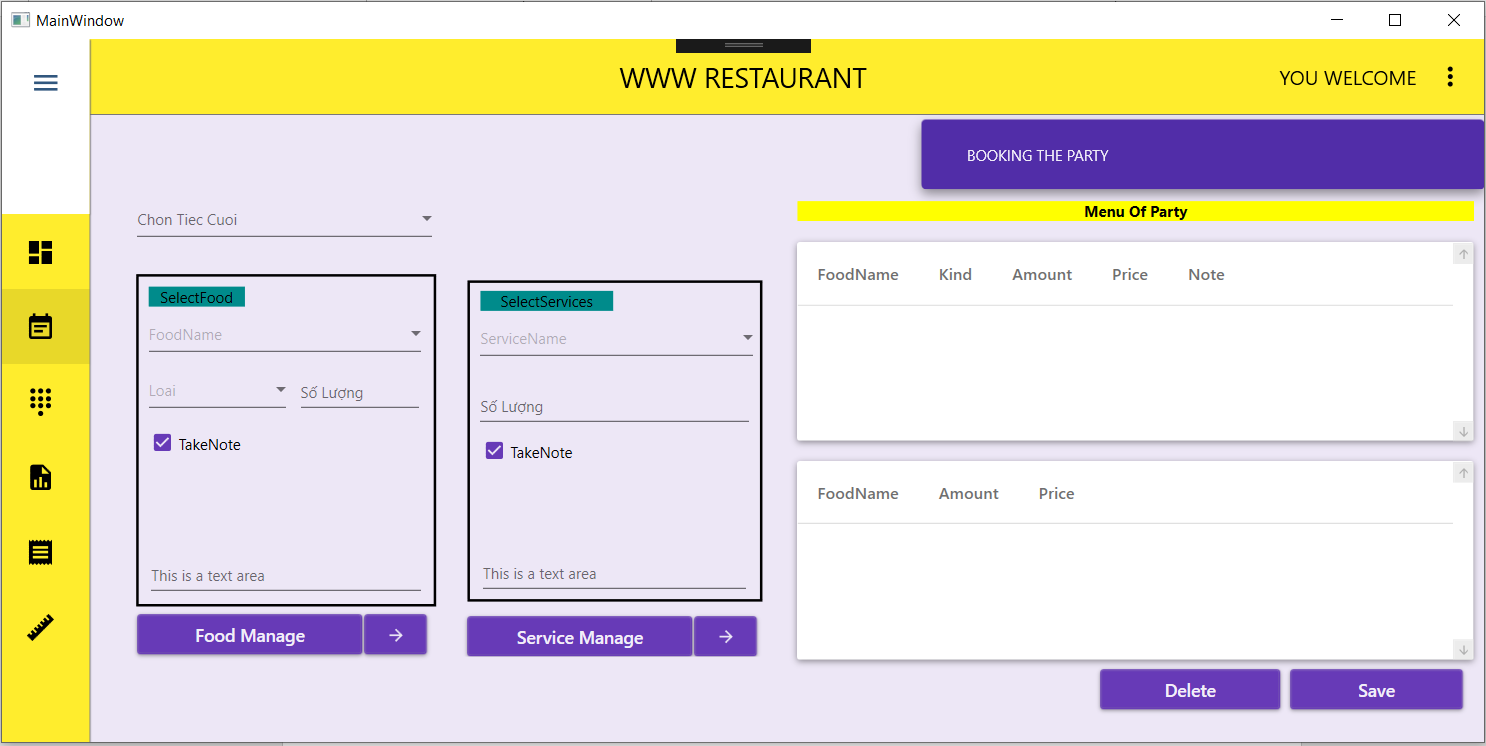
* 1. **Danh sách màn hình & mô tả chức năng từng màn hình**

****

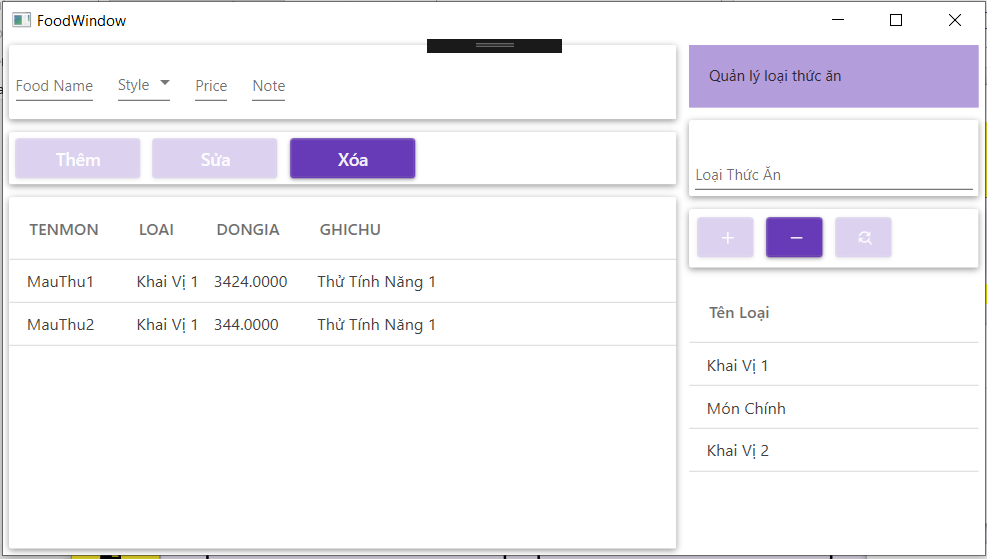
* **Màn hình đăng nhập: Đăng nhập hoặc thoát**

****

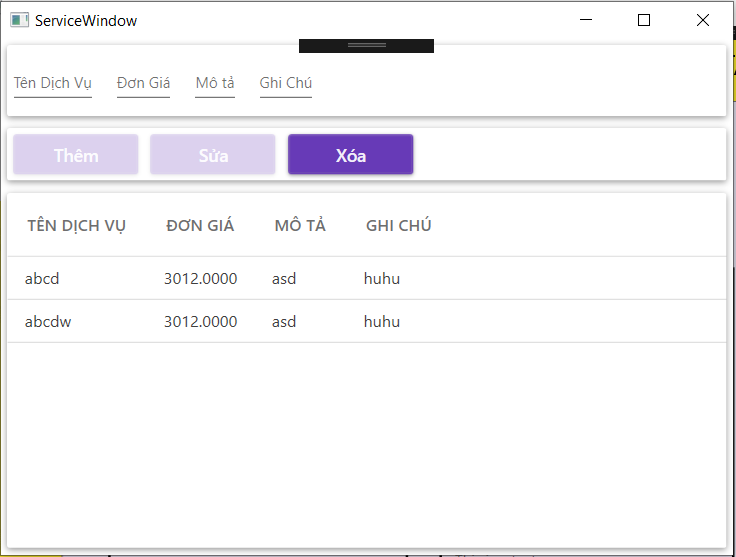
* **Màn hình home: Cho phép thêm khách hàng, tạo tiệc cưới và xem một số thông tin về khách hàng và tiệc cưới.**

****

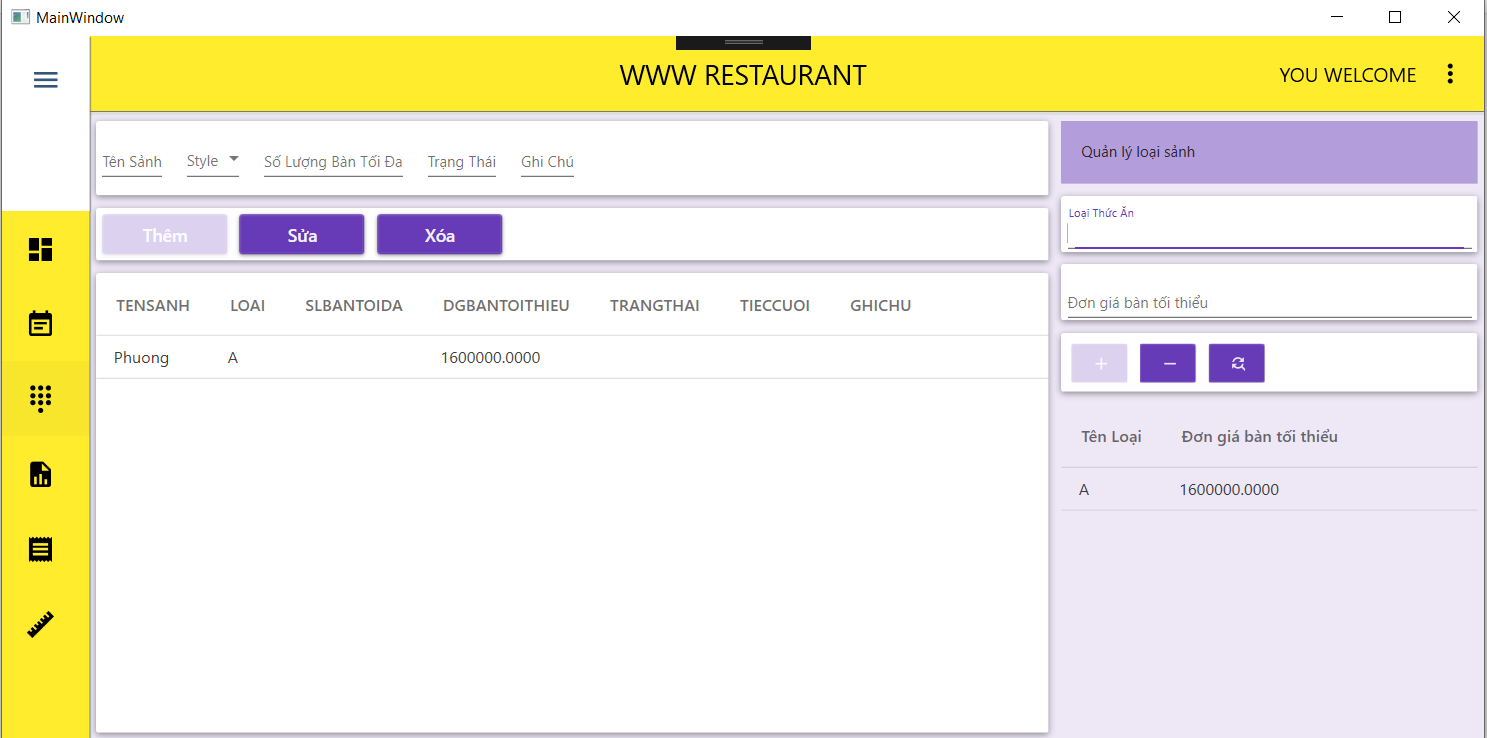
* **Màn hình BookingParty: tạo menu, thêm dịch vụ và đồng thời tao hợp đồng cho tiệc cưới.**

****

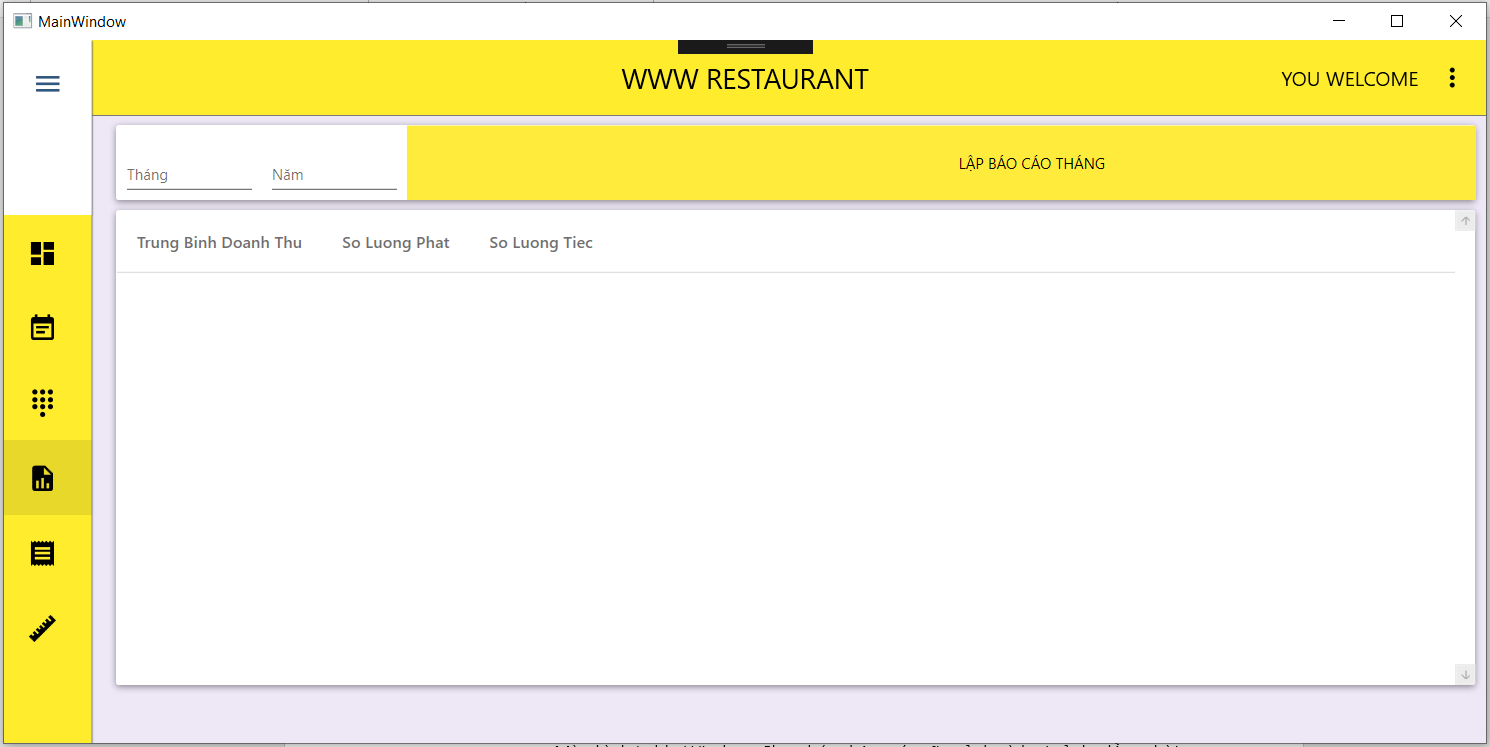
* **Màn hình FoodWindow: Cho phép thêm xóa sữa món ăn và loại món ăn và hiển thị danh sách món ăn và loại món ăn.**

****

* **Màn hình ServiceWindow: cho phép thêm xóa sữa dịch vụ và hiển thị danh sách dịch vụ.**

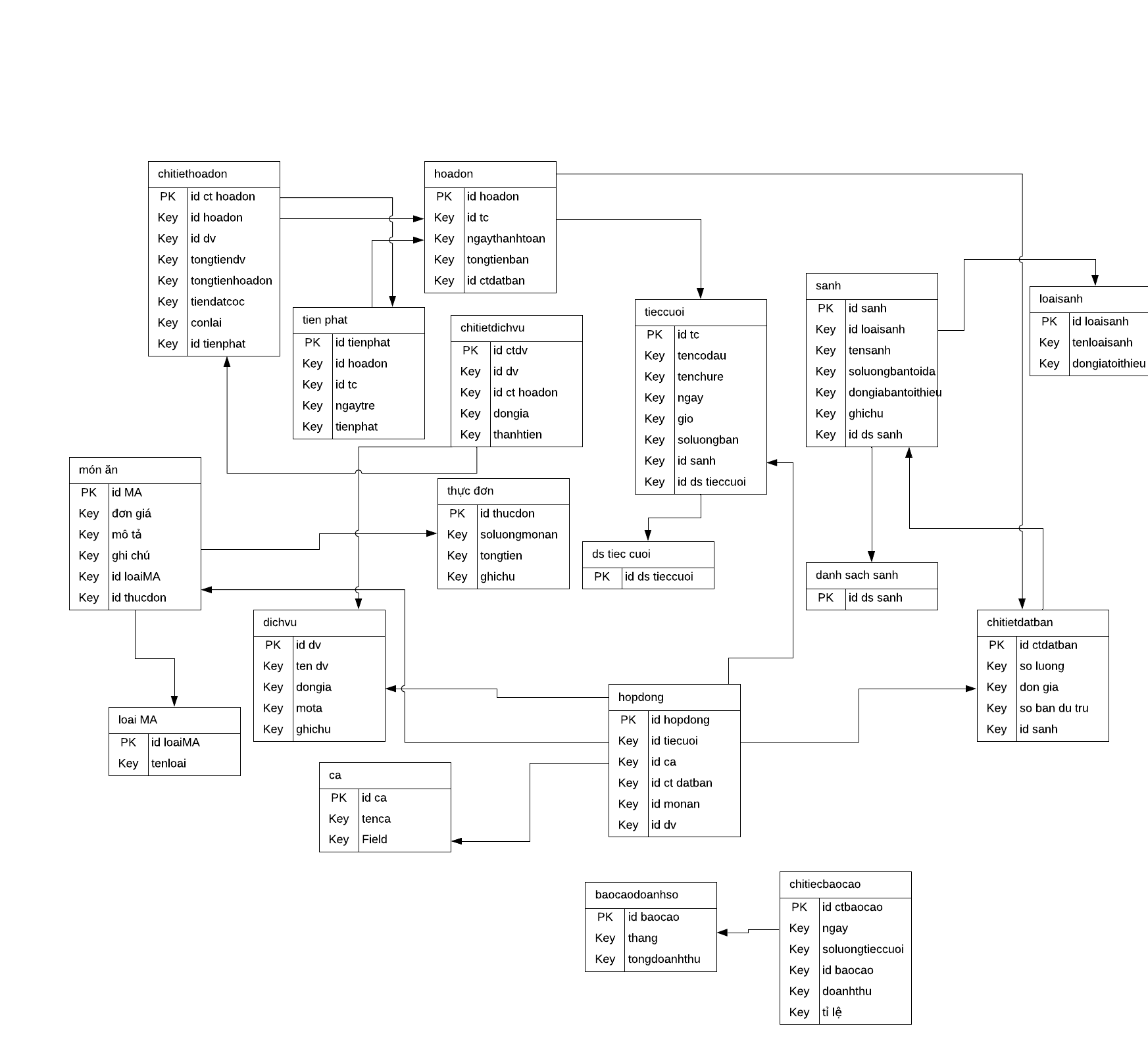
****

* **Màn hình LobbyWindow: Cho phép thêm xóa sữa sảnh và loại sảnh, đồng thời hiển thị các thông tin về sảnh.**

****

* **Màn hình MreportWindow: cho phép xuất report khi chọn tháng và năm.**
  1. **Mô tả xử lý sự kiện từng màn hình**

1. **Thiết kế dữ liệu (RD – Relationship Diagram – Mô hình quan hệ)**

****

**GIẢI THÍCH TỪNG BẢNG,KIỂU DỮ LIỆU**

**Table Khachhang**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDKH** | **INT** | **PK,not null** |
| **TENKHACHHANG** | **NVARCHAR(255)** |  |
| **SOCMND** | **INT** |  |

**TABLE TIECCUOI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDTC** | **INT** | **PK,not null** |
| **TENCHURE** | **VARCHAR(255)** |  |
| **TENCODAU** | **VARCHAR(255)** |  |
| **NGAY** | **DATE** |  |
| **CA** | **BIT** |  |
| **IDKHACHHANG** | **INT** |  |

**TABLE THUCDON**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDTD** | **INT** | **PK,not null** |
| **SOLUONGMONAN** | **INT** | **Not null** |
| **TONGTIEN** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **GHICHU** | **NVARCHAR(1024)** |  |
| **IDTIECCUOI** | **INT** |  |

**TABLE LOAIMA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDLOAI** | **INT** | **PK,not null** |
| **TENLOAI** | **NVARCHAR(255)** |  |

**TABLE MONAN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDMA** | **INT** | **PK,not null** |
| **TENMON** | **NVARCHAR(255)** |  |
| **DONGIA** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **GHICHU** | **NVARCHAR(1024)** |  |
| **IDLOAI** | **INT** |  |

**TABLE THUCDON\_MONAN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDTD** | **INT** | **PK,not null** |
| **IDMA** | **INT** | **Not null** |

**TABLE DICHVU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDDV** | **INT** | **PK,not null** |
| **TENDV** | **NVARCHAR(255)** |  |
| **DONGIA** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **MOTA** | **NVARCHAR(1024)** |  |
| **GHICHU** | **NVARCHAR(1024)** |  |

**TABLE HOPDONG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDHD** | **INT** | **PK ,not null** |
| **SLMANAN** | **INT** |  |
| **SLDICHVU** | **INT** |  |
| **SLMANAN** | **INT** |  |
| **TONGTIENDV** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **TONGTIENMA** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **TTTHANHTOAN** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **SOTIENDATCOC** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **QUYDINH** | **NVARCHAR(1024)** |  |

**TABLE SUDUNGDV**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDDV** | **INT** | **PK,not null** |
| **IDHD** | **INT** | **Not null** |

**TABLE HOADON**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDHOADON** | **INT** | **PK,not null** |
| **TONGTIENTHANHTOAN** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **PHIPHAT** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **TONGTIENDV** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **TONGTIENMA** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **IDHOPDONG** | **INT** |  |

**TABLE BAOCAOTHANG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDBC** | **INT** | **PK, not null** |
| **THANGNAM** | **DATE** |  |
| **TRUNGBINHDOANHTHU** | **DECIMAL(19,4)** |  |
| **SOLUONGPHAT** | **INT** |  |
| **SOLUONGTIEC** | **INT** |  |

**TABLE UserRole**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDRole** | **INT** | **PK,not null** |
| **DisplayName** | **nvarchar(max)** |  |

**TABLE Users**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDUS** | **int** | **PK,not null** |
| **DisplayName** | **nvarchar(max)** |  |
| **UserName** | **nvarchar(100)** |  |
| **Password** | **nvarchar(max)** |  |
| **IdRole** | **int** | **Not null** |

**TABLE LOAISANH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDLOAISANH** | **int** | **PK,not null** |
| **TENLOAI** | **nvarchar(max)** |  |
| **DGBANTOITHIEU** | **DECIMAL(19,4)** |  |

**TABLE SANH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IDSANH** | **int** | **PK,not null** |
| **TENSANH** | **nvarchar(255)** |  |
| **SLBANTOIDA** | **int** |  |
| **GHICHU** | **nvarchar(max)** |  |
| **TRANGTHAI** | **bit** |  |
| **IDTIECCUOI** | **int** |  |
| **IDLOAI** | **int** |  |

**Chương 4: Cài đặt**

1. **Công nghệ sử dụng**

**Visual studio**

**SQL server**

**C##**

1. **Vấn đề khi cài đặt**
2. **Mô tả giải pháp & kỹ thuật**

**Chương 5: Kiểm thử**

**Phần mềm quản lí tiệc cưới đã được kiểm thử và hoạt động bình thường , đáp ứng đúng yêu cầu nhóm đặt ra**

**Chương 6: Kết luận**

**Phần mềm đã đáp ứng được một số chức nằng cơ bản**

**Tài liệu tham khảo**